

SO SÁNH NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT CỦA HỌC SINH KHMER LỚP 3, 4 VÀ 5 GIỮA ĐÔNG VÀ TÂY NAM BỘ (Trường hợp Bình Phước và Trà Vinh, Sóc Trăng)

HỒ XUÂN MAI*

Học sinh Khmer bậc Tiểu học ở hai khu vực Bình Phước (Đông Nam Bộ) và Trà Vinh, Sóc Trăng (Tây Nam Bộ) đều phải sử dụng tiếng Việt. Tuy nhiên, năng lực, mức độ và phạm vi sử dụng ngôn ngữ quốc gia này của học sinh của hai khu vực còn nhiều hạn chế. Vậy, nguyên nhân từ đâu? Bài viết sẽ một phần trả lời cho câu hỏi trên nhằm giúp các nhà hoạch định chính sách ngôn ngữ, chính sách giáo dục và những người xây dựng chương trình sách giáo khoa có cái nhìn đầy đủ, toàn diện hơn.

Từ khóa: năng lực, học sinh Khmer, sử dụng, hạn chế

Nhận bài ngày: 16/5/2019; đưa vào biên tập: 17/5/2019; phản biện: 18/5/2019; duyệt đăng: 10/7/2019

1. DẪN NHẬP

Tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia, ngôn ngữ giáo dục. Tất cả học sinh đều phải học và sử dụng nó để tiếp cận các tri thức. Nếu không làm chủ được tiếng Việt, học sinh sẽ rất khó để học lên những bậc cao hơn, để giao tiếp và để phát triển xã hội. Học sinh Khmer bậc Tiểu học ở hai khu vực Bình Phước (Đông Nam Bộ) và Trà Vinh, Sóc Trăng (Tây Nam Bộ) cũng vậy.

Cuối tháng 4 năm 2019 chúng tôi có một đợt khảo sát năng lực tiếng Việt của học sinh người Stiêng và Khmer ở Bình Phước để phục vụ cho đề tài cấp Bộ “Năng lực tiếng Việt của học sinh các dân tộc Stiêng và Khmer ở Bình Phước: thực trạng và giải pháp”. Bài viết này là một phần kết quả của đợt khảo sát.

Bước vào lớp 1, học sinh phải học và sử dụng tiếng Việt. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, có những học sinh sử dụng tiếng Việt chưa thực sự

* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

tốt, ngay trong phạm vi trường học. Kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy hơn một nửa số học sinh Khmer ở bậc học này dưới trung bình môn Tiếng Việt.

Phạm vi không gian và thời gian thực hiện khảo sát của bài viết này là Trường Tiểu học Lộc Khánh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước (học kỳ 2 năm học 2018 - 2019); Trường Tiểu học Long Sơn C, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh và Trường Tiểu học Thới An Hội 3, xã Thới An Hội, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (học kỳ 2 năm học 2016 - 2017). Chúng tôi lấy kết quả khảo sát ở Trường Tiểu học Lộc Khánh làm chuẩn còn hai trường kia là để tham chiếu.

Đối tượng khảo sát của chúng tôi là học sinh Khmer, bậc Tiểu học, mỗi khối 10 học sinh, không phân biệt giới tính. Như vậy, tổng cộng số học sinh khảo sát là: 10 học sinh x 3 khối x 3 trường = 90 học sinh. Chúng tôi không thể khảo sát nhiều hơn 10 học sinh bởi có những nơi số học sinh giữa các khối không đủ. Trong bài viết này, với lớp 3, chúng tôi khảo sát hai kỹ năng viết câu và xác định thành phần câu. Với hai khối còn lại, chúng tôi khảo sát hai kỹ năng viết câu và sáng tạo câu, cụ thể là viết câu đúng (đủ các thành phần chính, diễn đạt trọn ý) và mức độ sử dụng các loại câu (số lượng câu, mức độ đúng - sai) (theo Thông tư 22). Ngoài ra, chúng tôi khảo sát số từ mới mà học sinh tích lũy từ lớp 3 đến lớp 5. Khảo sát từ mới là để góp phần lý giải vì sao

học sinh Khmer bậc Tiểu học sử dụng tiếng Việt kém.

Về khái niệm “từ mới”, chúng tôi căn cứ vào mục “Mở rộng vốn từ” của sách giáo khoa của Bộ Giáo dục và Đào tạo để xác định⁽¹⁾. Như vậy, phạm vi nội dung khảo sát của bài viết này là:

- Lớp 3: *kỹ năng viết câu và xác định thành phần câu.*

- Lớp 4 và 5: *kỹ năng viết câu và sáng tạo câu.*

2. KHÁI NIỆM “NĂNG LỰC”, “NĂNG LỰC NGÔN NGỮ” VÀ “KỸ NĂNG NGÔN NGỮ”

Theo định nghĩa của *Từ điển tiếng Việt* (2003), thì “năng lực (ability) là khả năng làm việc tốt”, chẳng hạn như “năng lực cán bộ, năng lực làm việc”... Nó thuộc cái bên trong của mỗi người, tức khả năng vốn có.

Còn năng lực ngôn ngữ (competence) là “... trong ngôn ngữ có một cơ chế sáng tạo, không phụ thuộc vào hoàn cảnh giao tiếp. Đó là năng lực ngôn ngữ của người nói (...), được hình thành từ rất sớm, ngay từ khi còn rất nhỏ” (Nguyễn Đức Dân, 1986: 227). Nói cách khác, đó là khả năng sử dụng ngôn ngữ khi không phụ thuộc vào hoàn cảnh, điều kiện giao tiếp. Chẳng hạn, khi sử dụng tiếng mẹ đẻ, chúng ta không chú ý tới các quy tắc ngữ pháp bởi nó đã được hình thành từ khi mới học nói và tồn tại dưới dạng tiềm thức. Chúng ta sử dụng nó để nói. Đó là *năng lực ngôn ngữ phổ quát*, mọi người đều có. Nó khác với sự thực hiện ngôn ngữ (performance).

Bởi, sự thực hiện ngôn ngữ là cách thức một người thể hiện cái vốn có; là cái thực tế, cụ thể hóa năng lực ngôn ngữ; là cái biểu hiện cụ thể của năng lực ngôn ngữ. Nó thuộc kỹ năng ngôn ngữ (skill). Khi sử dụng ngôn ngữ ở dạng chủ động, tức tìm cách diễn đạt sao cho hiệu quả nhất, bắt buộc chúng ta phải cần tới các kỹ năng như thay đổi cấu trúc, thay đổi các hình thức ngữ pháp có sẵn (ngữ pháp tự nhiên), lựa chọn từ ngữ, v.v. Đó là kỹ năng. Nó chỉ xuất hiện ở một số người và hoàn toàn không giống nhau giữa các cá nhân. Một cá nhân có cả hai loại năng lực này nhưng khi xem xét năng lực ngôn ngữ của một người, chủ yếu chỉ xét ở năng lực thứ hai.

Nhiều yếu tố tác động đến năng lực ngôn ngữ, như kiến thức ngôn ngữ, kỹ năng sử dụng các kiến thức ngôn ngữ và thái độ, tình cảm - tâm lý của một người đối với ngôn ngữ mình đang sử dụng.

Kiến thức ngôn ngữ gồm có những hiểu biết về chính tả, từ vựng - ngữ nghĩa, ngữ pháp - ngữ nghĩa và ngữ âm - ngữ nghĩa; nguồn gốc cũng như ngữ hệ của một ngôn ngữ. Khi học một ngôn ngữ mà nắm vững những yếu tố trên được xem là có kiến thức về ngôn ngữ đó.

Nhưng đó chỉ là kiến thức. Còn sử dụng những kiến thức đó như thế nào để đạt hiệu quả giao tiếp thuộc về kỹ năng, tức kỹ năng ngôn ngữ. Vì nguồn gốc và ngữ hệ của một ngôn ngữ chỉ là cơ sở để đánh giá, phân loại ngôn ngữ chứ không phải để sử dụng nó

trong giao tiếp nên khi nói tới kỹ năng trong ngôn ngữ, người ta thường không chú ý đến hai yếu tố này. Do vậy, nói đến kỹ năng ngôn ngữ, thực tế chỉ là bốn yếu tố còn lại (Council of Europe, 1967; mục A₁).

Kỹ năng về chính tả là khả năng sử dụng nó ở mức độ đúng-sai theo chuẩn ngôn ngữ, tức theo quy định hiện tại của cơ quan có thẩm quyền.

Kỹ năng về từ vựng - ngữ nghĩa là mức độ hiểu nghĩa của từ, các hình thức và phạm vi sử dụng nó để tạo thành câu. Thông qua đó, chúng ta xác định được vốn từ của một người; còn với câu, tùy vào bậc học, trình độ, hoàn cảnh giao tiếp mà yêu cầu về sử dụng câu có khác nhau. Đối với học sinh bậc Tiểu học thì yêu cầu này ở mức độ đơn giản, miễn sao học sinh viết câu đúng ngữ pháp, có nghĩa và diễn đạt ý nghĩ của mình hoặc/và tái hiện được những gì đã nghe, tiếp xúc. Do đó, với bậc học này, chương trình không đòi hỏi phải viết những câu cầu kỳ, nhiều mệnh đề. Yêu cầu đầu tiên và bắt buộc là học sinh phải viết/nói đúng và đủ các thành phần câu và có nghĩa; hiểu và có thể sử dụng được các loại câu để giao tiếp (Thông tư 22/2016/TT-BGDĐT, ngày 22/9/2016). Cho nên, đánh giá kỹ năng về câu của đối tượng này cũng chỉ xoay quanh ba yêu cầu vừa nêu.

Kỹ năng ngữ âm - ngữ nghĩa đòi hỏi người học phải nghe đúng, hiểu và tái hiện lại được bằng lời và viết. Theo ý kiến của nhiều chuyên gia, yêu cầu này có rất nhiều loại: lặp lại, đọc văn

bản, đối thoại... (dẫn theo Hồ Xuân Mai, 2018). Khảo sát học sinh phải thực hiện tất cả những khâu này. Tuy nhiên, chỉ yêu cầu đọc văn bản thường được chú ý nhiều hơn, với hai nội dung: tốc độ đọc (nhằm kiểm tra khả năng nhận biết/nhớ mặt chữ, khả năng hiểu từ và các khuyết tật bẩm sinh của bộ máy cấu âm) và mức độ chính xác khi đọc.

Kỹ năng viết được thể hiện qua viết chính tả, đặt câu, viết câu. Do đó, trong các khảo sát về năng lực ngôn ngữ, nó không được khảo sát độc lập.

Có nhiều cơ sở đánh giá năng lực ngôn ngữ. Chúng tôi dựa vào “Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam” của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành năm 2016; “Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung Châu Âu” (Common European Framework of Reference - CEFR) và “American Council on the Teaching of Foreign

Languages” (ACTFL) của Mỹ và các thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Thông tư 36/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017, Thông tư 30/2014, ngày 28/8/2014 và Thông tư 22/2016/TT-BGDĐT) để tham khảo. Đây là những văn bản đang được áp dụng ở Việt Nam và thế giới.

3. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

3.1. Học sinh lớp 3

3.1.1. Kỹ năng viết câu

Khảo sát 30 bài Tập làm văn của học sinh người Khmer của ba địa phương, đề bài “*Hãy kể lại một ngày hội mà em thích*” (đúng chủ đề của tuần 26, sách giáo khoa, có trong sách giáo khoa). Thời gian thực hiện là 30 phút. Kết quả như Bảng 1.

Kết quả khảo sát 30 bài Tập làm văn của học sinh người Khmer, đề bài “*Hãy kể lại một ngày thi bơi*” (đúng chủ đề của tuần 26, nhưng đề này

Bảng 1. Kết quả khảo sát kỹ năng viết câu của học sinh người Khmer

Địa phương	Tổng số câu đúng/10 bài	Tốc độ trung bình (lăm tròn)	Loại câu đơn		
			có 3 từ	có 5 từ	trên 5 từ
Lộc Ninh	82	3,7p/ 1 câu	40	26	16
Trà Vinh	78	3,8p/ 1 câu	50	22	6
Sóc Trăng	64	4,6 p/ 1 câu	40	14	10

Nguồn: Tác giả khảo sát và thống kê.

Bảng 2. Kết quả khảo sát kỹ năng viết câu của học sinh người Khmer (không có trong sách giáo khoa)

Địa phương	Tổng số câu đúng/10 bài	Tốc độ trung bình (lăm tròn)	Loại câu đơn		
			có 3 từ	có 5 từ	trên 5 từ
Lộc Ninh	40	7,5p/ 1 câu	22	8	10
Trà Vinh	38	7,9p/1 câu	20	10	8
SócTrăng	28	10,7p/ 1 câu	16	6	6

Nguồn: Tác giả khảo sát và thống kê.

không có trong sách giáo khoa) của cả ba địa phương như Bảng 2.

Nhận xét:

Nhìn chung, tốc độ viết của học sinh Khmer tương đối chậm, trung bình học sinh là 7,5 câu/1 bài và 4 phút/1 câu. Với đề bài không có sẵn trong sách giáo khoa, học sinh viết chậm gấp đôi: trung bình 3,5 câu/1 bài và 8,6 phút/1 câu. Nếu tính riêng giữa hai khu vực thì học sinh Khmer ở Lộc Ninh nhanh hơn so với học sinh ở Trà Vinh và Sóc Trăng, lần lượt là 3,7 phút/1 câu, 3,8 phút/1 câu và 4,6 phút/1 câu. Khả năng diễn đạt của học sinh Khmer ở Trà Vinh và Sóc Trăng kém hơn so với học sinh ở Lộc Ninh. Đặc điểm này được thể hiện qua số câu có từ 5 từ trở lên giữa hai khu vực.

Khi thực hiện đề bài có sẵn trong sách giáo khoa, trung bình học sinh viết được 7,5 câu/1 bài nhưng khi thực hiện đề bài ngoài sách giáo khoa, học sinh chỉ viết được 3,5 câu/1 bài. Tại sao có sự khác biệt quá lớn này?

3.1.2. Khả năng xác định bộ phận câu

Hãy xác định bộ phận chính trong những câu sau:

1. Trên trời, mây bay; 2. Ngoài đường, xe cộ tấp nập; 3. Trong phòng tiếng quạt kêu phành phạch; 4. Dưới bóng râm của cây cổ thụ, bác trâu nằm lim dim đôi mắt; 5. Ngoài đồng, nông dân đang gặt lúa; 6. Giặc Minh xâm chiếm nước ta; 7. Tiếng trống vạt nổi lên dồn dập; 8. Ngay nhịp trống đầu, Quắm

Đen đã lẫn xả vào ông Cẩn Ngủ; 9. Đô-rốt-xi và Cô rét-ti leo lên như hai con khỉ; 10. Một hôm, người đi săn xách nỏ vào rừng.

(từ câu 6 đến câu 10, chúng tôi trích từ sách giáo khoa *Tiếng Việt* 3, tập 2, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, 2016). Kết quả như Bảng 3.

Bảng 3. Khảo sát Khả năng xác định bộ phận câu

Địa phương	Xác định đúng	Ghi chú
Lộc Ninh	4 (câu)	Chỉ tính những học sinh đúng từ 4 câu trở lên
Trà Vinh	4	
Sóc Trăng	4	

Nguồn: Tác giả khảo sát và thống kê.

Nhận xét:

- Một cách ngẫu nhiên, học sinh người Khmer cả ba địa phương đều dưới trung bình ở khả năng xác định bộ phận câu.

- Lý do sai đều giống nhau: nhầm trạng ngữ với bộ phận chính 1 (theo cách gọi của sách giáo khoa, tức chủ ngữ) và những câu sai cũng rất giống nhau (1, 2, 3, 4, 6, 7, 8).

3.2. Học sinh lớp 4 và lớp 5

Môn Tiếng Việt của hai khối này có ba yêu cầu chính là tập đọc, luyện từ và câu (gồm mở rộng vốn từ, dấu câu, viết câu đơn giản/xác định các bộ phận câu (lớp 4); liên kết câu, các loại câu... (lớp 5)) và Tập làm văn. Để kết quả khảo sát đi vào chiều sâu, với hai khối này, chúng tôi chỉ chọn khảo sát hai yêu cầu *kỹ năng viết câu* (đúng-sai) và *khả năng sáng tạo câu*. Khảo sát hai kỹ năng trên sẽ trả lời được các

câu hỏi về kỹ năng đọc hiểu, vốn từ và khả năng viết, sử dụng các loại câu (câu đơn, câu đơn mở rộng, câu ghép, câu ghép nhiều mệnh đề...).

3.2.1. Kỹ năng viết câu

Lớp 4:

Để khảo sát kỹ năng này, mỗi khối chúng tôi cho một đề Tập làm văn (không có trong sách giáo khoa nhưng đúng chủ đề của chương trình), yêu cầu thực hiện trong 30 phút nhằm xem những loại câu nào học sinh thường sử dụng, số câu đúng/có nghĩa - sai/không có nghĩa. Cụ thể, lớp 4 là “*Em hãy tả chú chim bồ câu*” (thuộc văn miêu tả loài vật, trọng tâm của học kỳ 2) và lớp 5 là “*Em hãy miêu tả một dòng sông*” (thuộc văn miêu tả cảnh, trọng tâm của học kỳ 2). Chúng tôi cũng chỉ khảo sát những câu có nghĩa. Kết quả như Bảng 4 dưới đây.

Nhận xét:

- Hầu hết học sinh đều sử dụng câu

đơn, cho dù ở khối này đã được học câu ghép (từ tuần 24). Kết quả này phù hợp với đặc điểm, với khả năng diễn đạt của học sinh và với yêu cầu của chương trình (chỉ giới thiệu câu ghép). Học sinh lớp 4 đã được học thành phần trạng ngữ từ lớp 3 nhưng số câu có trạng ngữ thu được chỉ khoảng 1/6 số câu đúng. Điều này phù hợp với học sinh lớp 4 bởi trạng ngữ sẽ được học kỹ hơn ở lớp 5.

- Số câu đúng, câu đơn, câu ghép và câu có trạng ngữ viết trong 30 phút của học sinh Khmer ở ba địa phương không quá khác biệt. So với lớp 3, kết quả này là đáng mừng, vì: (1) Tất cả học sinh lớp 4 đều đã diễn đạt tốt suy nghĩ của mình (số câu có trạng ngữ tăng và học sinh đã sử dụng được câu ghép); (2) Số câu đúng tăng hơn gấp 6 lần so với lớp 3 chứng tỏ chỉ cách nhau một năm học, học sinh đã tích lũy rất tốt các kỹ năng ngôn ngữ. Tuy nhiên, trong 30 phút mà chỉ có tối

Bảng 4. Khảo sát kỹ năng viết câu của học sinh lớp 4

Địa phương	Tổng số câu đúng/10 bài	Tốc độ trung bình (làm tròn)	Loại câu (/câu đúng)		Số câu có trạng ngữ
			Câu đơn	Câu ghép	
Lộc Ninh	30	1p/ 1 câu	24/30	6/30	4/30
Trà Vinh	30	1p/ 1 câu	26/30	4/30	4/30
Sóc Trăng	28	1,1p/ 1 câu	22/28	6/28	6/28

Nguồn: Tác giả khảo sát và thống kê.

Bảng 5. Khảo sát kỹ năng viết câu của học sinh lớp 5

Địa phương	Tổng số câu đúng/10 bài	Tốc độ trung bình (làm tròn)	Loại câu (/câu đúng)		Số câu có trạng ngữ
			Câu đơn	Câu ghép	
Lộc Ninh	40	7,5p/ 1 bài	32/40	8/40	12/40
Trà Vinh	38	7,8p/ 1 bài	32/38	6/38	10/38
Sóc Trăng	38	7,8p/ 1 bài	30/38	8/38	10/38

Nguồn: Tác giả khảo sát và thống kê.

đa 30 câu (cao nhất) đúng, trung bình 2,7 câu/1 bài thì vẫn chưa đạt như mong muốn và học sinh vẫn phải rèn luyện nhiều hơn. Như vậy, tốc độ viết của học sinh giữa ba địa phương không quá khác biệt (Bảng 5).

Lớp 5

- Ở lớp 5, số câu ghép đã tăng. Có ba nguyên nhân chính: (1) Các học sinh đã tích lũy tốt các kỹ năng, năng lực tiếng Việt; (2) Là lớp cuối cấp, chuẩn bị để thi vào bậc Trung học Cơ sở nên được học sinh đầu tư nhiều và kỹ hơn; (3) Lớp 5 chủ yếu học loại câu ghép. Tuy nhiên, như vậy là đáng lo: khi học loại câu nào thì học sinh chỉ chủ yếu sử dụng loại câu đó thì đặc điểm học lệch, học tủ càng đáng lưu ý hơn.

Nhận xét:

- So với lớp 4, số lượng câu đúng của lớp 5 tăng 1/3; số câu ghép tăng hơn 3 lần còn số câu có trạng ngữ tăng gấp 2 lần.

- Tương tự như lớp 4, năng lực, kỹ năng tiếng Việt của học sinh Khmer lớp 5 ở cả ba địa phương đều không cách biệt nhau.

3.2.2. Kỹ năng sáng tạo câu

Với học sinh lớp 4:

Bước 1: Chọn 5 câu trong sách giáo khoa và yêu cầu bỏ trạng ngữ để tạo câu mới. Học sinh thực hiện trong 10 phút: (1) “*Được phát động từ tháng 4 năm 2001 nhằm nâng cao ý thức phòng tránh tai nạn cho trẻ em, cuộc thi đã nhận được sự hưởng ứng của đông đảo thiếu nhi cả nước*” (bài “Về cuộc sống an toàn”); (2) “*Nhưng bù*

lại, nó có cái lưới để bắt mỗi rất lợi hại” (bài “Luyện tập xây dựng đoạn văn miêu tả con vật”); (3) “*Ngày hôm đó, vương quốc nọ như có phép màu làm thay đổi*” (bài “Vương quốc vắng nụ cười”); (4) “*Theo một thống kê khoa học, mỗi ngày, trung bình người lớn cười 6 phút, mỗi lần cười kéo dài độ 6 giây*” (bài “Tiếng cười là liều thuốc bổ”) và (5) “*Xưa kia, người ta cứ nghĩ rằng trái đất là trung tâm của vũ trụ, còn mặt trời, mặt trăng và muôn ngàn vì sao quay xung quanh cái tâm này*” (bài “Dù sao trái đất vẫn quay”). Tất cả những câu này đều được trích trong sách giáo khoa *Tiếng Việt 4*, tập 2, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, 2017.

Kết quả như sau (Bảng 6).

Bảng 6. Kết quả khảo sát kỹ năng sáng tạo câu của học sinh lớp 4

Địa phương	Bỏ đúng trạng ngữ	Ghi chú
Lộc Ninh	4 (/10HS)	Chỉ tính những học sinh đúng từ 3 câu trở lên
Trà Vinh	4	
Sóc Trăng	2	

Nguồn: Tác giả khảo sát và thống kê.

Bước 2: Yêu cầu học sinh thay chủ ngữ, vị ngữ và trạng ngữ trong những câu trên bằng những chủ ngữ, vị ngữ và trạng ngữ tương ứng. Kết quả như sau (Bảng 7).

Nhận xét:

- Hầu hết học sinh không hiểu hoặc hiểu rất kém về câu.

- Khả năng tái hiện câu của học sinh đều rất thấp.

Bảng 7. Kết quả khảo sát kỹ năng sáng tạo câu của học sinh lớp 4

Địa phương	Kết quả (/10 học sinh)			Ghi chú
	Thay chủ ngữ đúng	Thay vị ngữ đúng	Thay trạng ngữ đúng	
Lộc Ninh	4	4	2	Chỉ tính những học sinh đúng từ 3 câu trở lên
Trà Vinh	2	2	1	
Sóc Trăng	4	6	2	

Nguồn: Tác giả khảo sát và thống kê.

Với học sinh lớp 5:

Bước 1: Chọn 5 câu ghép trong sách giáo khoa và yêu cầu học sinh tách thành những câu độc lập. Học sinh thực hiện trong 10 phút: (1) *“Dưới những nhát búa hăm hở của anh, con cá lửa ấy vùng vẫy, quần quai, giãy lên đành đạch”* (bài “Cách nối các vế câu ghép”); (2) *“Vì con khỉ này rất tinh nghịch nên các anh thường phải cột dây”* (bài “Nối các vế câu ghép bằng quan hệ từ”); (3) *“Tuy bốn mùa là vậy nhưng mỗi mùa Hạ Long lại có những nét riêng biệt, hấp dẫn lòng người”* (bài “Nối các vế câu ghép bằng quan hệ từ”); (4) *“Ngày nay, trên đất nước ta, tuy công an làm nhiệm vụ giữ gìn trật tự an ninh nhưng mỗi một người dân đều có trách nhiệm bảo vệ công cuộc xây dựng hòa bình”* (bài “Nối các vế câu ghép bằng quan hệ từ”) và (5) *“Theo báo cáo của Phòng Cảnh sát giao thông thành phố, trung bình mỗi đêm có 1 vụ tai nạn và 4 vụ va chạm giao thông”* (bài “Mở rộng vốn từ: Trật tự - an ninh”). Tất cả những câu này đều được trích trong sách giáo khoa *Tiếng Việt 5*, tập 2, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, 2011.

Kết quả như sau (Bảng 8).

Bảng 8. Kết quả khảo sát kỹ năng sáng tạo câu của học sinh lớp 5

Địa phương	Đúng	Ghi chú
Lộc Ninh	2 (/10HS)	Chỉ tính những học sinh đúng từ 2 câu trở lên
Trà Vinh	4	
Sóc Trăng	2	

Nguồn: Tác giả khảo sát và thống kê.

Bước 2: Cho 5 câu đơn ngoài sách giáo khoa, yêu cầu học sinh thêm quan hệ từ để tạo thành câu ghép: (1) *Nó chẳng bao giờ siêng. Nó phải nhận kết quả đáng xấu hổ thôi*; (2) *Mưa như trút nước. Tuấn vẫn đi học rất đúng giờ*; (3) *Ông tôi thường xuyên luyện tập. Ông tôi tuy tuổi cao nhưng rất khỏe*; (4) *Đường xa lại khó đi. Chúng tôi vẫn tới đúng giờ nên được mọi người hoan nghênh*; (5) *Cả xóm đều nghèo. Bọn tôi vẫn không bỏ học cho nên tất cả thầy cô giáo đều thương còn bạn bè thì quý mến*.

Kết quả như sau (Bảng 9).

Bảng 9. Kết quả khảo sát kỹ năng tạo câu ghép của học sinh lớp 5

Địa phương	Đúng yêu cầu	Ghi chú
Lộc Ninh	4 (/10HS)	Chỉ tính những học sinh đúng từ 2 câu trở lên
Trà Vinh	4	
Sóc Trăng	2	

Nguồn: Tác giả khảo sát và thống kê.

Nhận xét:

- Tất cả đều đúng ở câu 1, 2 và sai ba câu còn lại. Sở dĩ như vậy là vì những câu này có quan hệ từ nên học sinh không xác định được.

- Qua hai kết quả trên, chúng ta thấy đáng lo, bởi:

. Những câu trong Bước 1 có trong sách giáo khoa, thuộc những tiết chính khóa, học sinh đã được học nhưng có 22/30 học sinh làm sai còn ở Bước 2 là 20/30 học sinh sai. Chỉ có một cách giải thích duy nhất là học sinh không hiểu (có thể vì chương trình khó so với trình độ; nhiều bài, môn học nên học sinh không đủ thời gian luyện tập...).

. Hơn hai phần ba học sinh làm sai, cho dù đây là chương trình trọng tâm của học kỳ 2.

3.3. Máy ghi nhận và suy nghĩ về thực trạng tích lũy từ mới

Kết quả khảo sát cho thấy số từ học sinh từ lớp 3 đến lớp 5 tích lũy được ở học kỳ 2⁽²⁾ như Bảng 10 (số trung bình đã được làm tròn).

Nếu học kỳ 1 cũng bấy nhiêu từ mới thì mỗi năm học sinh bậc học này sẽ tích lũy được bao nhiêu? Vì chương trình không bắt buộc học sinh phải

nhớ tất cả, cho nên, thực tế, học sinh chỉ nhớ một số từ. Nếu so với *Tân Hán ngữ giáo trình* (Đại học Bắc Kinh, 2001), *New Concept English* (L.G. Alexander, 1994) hay một số giáo trình dạy ngoại ngữ khác, chúng ta thấy nguyên nhân vì sao hết bậc Tiểu học, học sinh chúng ta vẫn rất khó khăn trong diễn đạt. Đó là:

Việc phân bố từ mới của sách giáo khoa chưa thật sự hợp lý, thiếu logic. Bởi lẽ, càng lên lớp trên thì số từ mới phải càng nhiều, đáp ứng nhu cầu giao tiếp và tâm lý - độ tuổi, nhưng như đã thấy, hai lớp cuối lại là những lớp có số từ mới ít nhất, đặc biệt là lớp 4.

Một điểm rất đáng chú ý khác là trong tổng số 49 từ mới, không có từ nào từ thuộc lớp từ nông thôn - làng quê (0%); không có từ nào thuộc phương ngữ Nam Bộ (0%), 1 từ thuộc trung du - miền núi (2%, làm tròn), 8 từ thuộc ngôn ngữ vùng văn hóa Bắc Bộ (16,3%). Cấu trúc như vậy là chưa cân đối và sẽ dẫn tới tình trạng mai một đặc trưng tiếng nói vùng/miền (xem thêm Hồ Xuân Mai, 2015: 295-302).

Cơ cấu lớp từ mới cũng bất hợp lý, vì trong 49 từ chỉ có 1 từ chỉ gia đình

Bảng 10. Kết quả khảo sát từ mới trong sách giáo khoa từ lớp 3 đến lớp 5

Lớp	Tổng số từ tích lũy ở học kỳ 2	Trung bình/tuần	Loại từ	
			Từ đơn tiết	Từ đa tiết
3	29	1,8 từ/1tuần	2	24
4	8	0,5 từ/1 tuần	0	8
5	12	0,7 từ/1 tuần	3	9

Nguồn: Tác giả khảo sát và thống kê.

(2%); 25 từ chỉ các vấn đề xã hội (51%) và 3 từ chỉ thiên nhiên (6,1%). Như vậy, từ chỉ nông thôn - làng quê, gia đình và thành phố rất ít.

Về *mục tiêu*, cơ cấu và phân bố như trên là không phù hợp, bởi các Thông tư 30, 22 và mục tiêu của bậc học là xây dựng tình cảm, yêu thương gia đình, cha mẹ, ông bà.

Về *kiến thức*, thực tế trên sẽ không đáp ứng được yêu cầu của bậc học và nhu cầu giao tiếp. Yêu cầu là khi học sinh học hết bậc học này phải sử dụng tiếng Việt tốt, có khả năng diễn đạt được ý nghĩ của mình hoặc/và sử dụng từ ngữ để diễn đạt nội dung nghe người khác nói. Còn về nhu cầu, chúng ta thấy với số lượng từ như vậy, chắc chắn học sinh sẽ gặp không ít khó khăn khi học lên những lớp cao hơn.

4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Tuy chưa đầy đủ, bao quát nhưng những kết quả trên cho thấy năng lực tiếng Việt của học sinh người Khmer ở bậc Tiểu học nói riêng, cụ thể là ở Lộc Ninh, Bình Phước (và cả ở Trà Vinh và Sóc Trăng) chưa đạt yêu cầu, mục tiêu đặt ra. Năng lực tiếng Việt của học sinh người Khmer ở hai khu vực còn hạn chế (từ lớp 3 đến lớp 5).

Có nhiều nguyên nhân nhưng một trong những nguyên nhân quan trọng nhất thuộc chương trình sách giáo khoa. Số lượng từ mới từ sách giáo khoa quá hạn chế đã phần nào khiến

cho học sinh thiếu vốn từ vựng để diễn đạt. Nên tăng cường số lượng từ mới cho tất cả các khối; bố trí, cấu trúc cân đối và hợp lý hơn. Sau mỗi học kỳ, thậm chí là sau mỗi bài học, cần có bảng từ mới như cách làm của *Tân Hán ngữ giáo trình*, *New Concept English* hay một số giáo trình ngoại ngữ khác và bắt buộc học sinh phải thuộc, nắm chắc trước khi chuyển sang bài mới. Nên có chế độ bắt buộc mỗi học sinh phải tích lũy số lượng từ cần thiết và có hiểu biết căn bản một số loại câu mới được xét lên lớp. Kèm theo đó là cần thay đổi phương pháp giảng dạy, giúp học sinh chủ động và linh hoạt hơn trong diễn đạt. Có như vậy mới tránh được cách diễn đạt đơn điệu bằng chủ yếu câu đơn một nòng cốt như đã nêu ở trên.

Nhìn trên bình diện quốc gia, ngoài lớp từ toàn dân, cần phân bố số từ vựng sao cho thật hợp lý, đảm bảo từ của mỗi vùng/miền đều có trong chương trình theo một tỷ lệ như nhau, có chú giải, so sánh để học sinh (và có thể là giáo viên) hiểu và sử dụng.

Theo chúng tôi, nên bỏ một số bài/nội dung chưa thật sự phù hợp với từng khối và tăng thời lượng cho phần luyện tập để học sinh nắm kỹ bài học, môn học.

Chúng tôi cho rằng đây mới là giải pháp thiết thực để nâng cao năng lực tiếng Việt cho học sinh bậc học này. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Mục đích của bài viết là đề xuất giải pháp nâng cao năng lực tiếng Việt, cho nên, chúng tôi

chỉ trình bày kết quả khảo sát và nguyên nhân của thực trạng đó, mà không đề cập các chi tiết về khảo sát như câu hỏi, bảng hỏi...

⁽²⁾ Học kỳ 2 có 17 tuần, từ tuần 19 đến tuần 35. Riêng tuần 35 là để ôn thi học kỳ nên thực tế học sinh chỉ học 16 tuần.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Alexander, L.G. 1994. *New Concept English*, Trần Văn Thành và Lê Thanh YẾN dịch và chú giải. TPHCM: Nxb. TPHCM.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2007, 2016. bộ sách giáo khoa Tiếng Việt từ lớp 1 đến lớp 5, tập 1 và tập 2. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2014. Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT về *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam*.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2014. Thông tư 30/2014/TT-BGDĐT, ngày 28/8/2014.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2016. Thông tư 22/2016/TT-BGDĐT về *Quy định đánh giá học sinh tiểu học*.
6. Đại học Bắc Kinh. 2001. *Tân Hán ngữ giáo trình* (3 tập), Trương Văn Giới và Lê Khắc Kiều Lục biên dịch. TPHCM: Nxb. Đại học Quốc gia.
7. Hồ Xuân Mai. 2015. *Tiếng Việt và sự phát triển văn hóa Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia-Sự thật.
8. Hội đồng Châu Âu (Council of Europe). Common European Framework of Reference (CEFR - Khung tham chiếu chung năng lực học ngoại ngữ Châu Âu)
9. Hội đồng Giáo dục Mỹ. 2014. *The American Council on the Teaching of Foreign Languages* (ACTFLE - Quy tắc giảng dạy ngoại ngữ Hoa Kỳ).
10. Nguyễn Đức Dân. 1986. "Năng lực ngôn ngữ và sự thực hiện ngôn ngữ", trong *Ngôn ngữ học: Khuynh hướng - lĩnh vực - khái niệm*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
11. Nguyễn Như Ý (chủ biên). 2003. *Từ điển tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.